

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CCA)

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Ngày 31/12/2024	17,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.7%	13.3%	15.6%

DT thuần 2024
1,298
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.0 5.0%

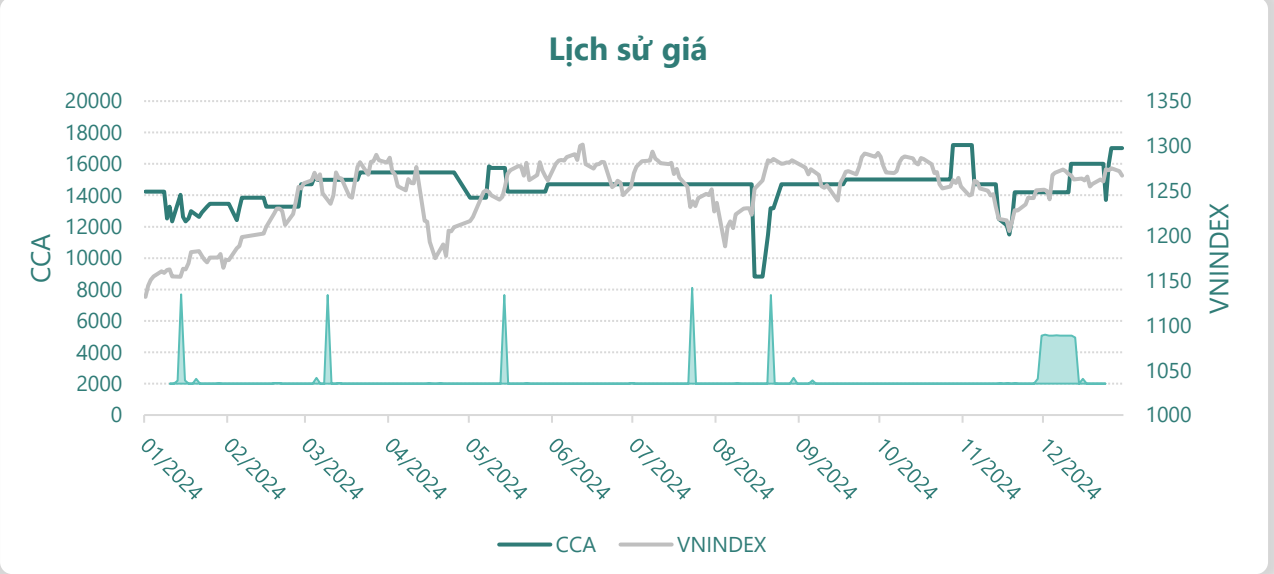
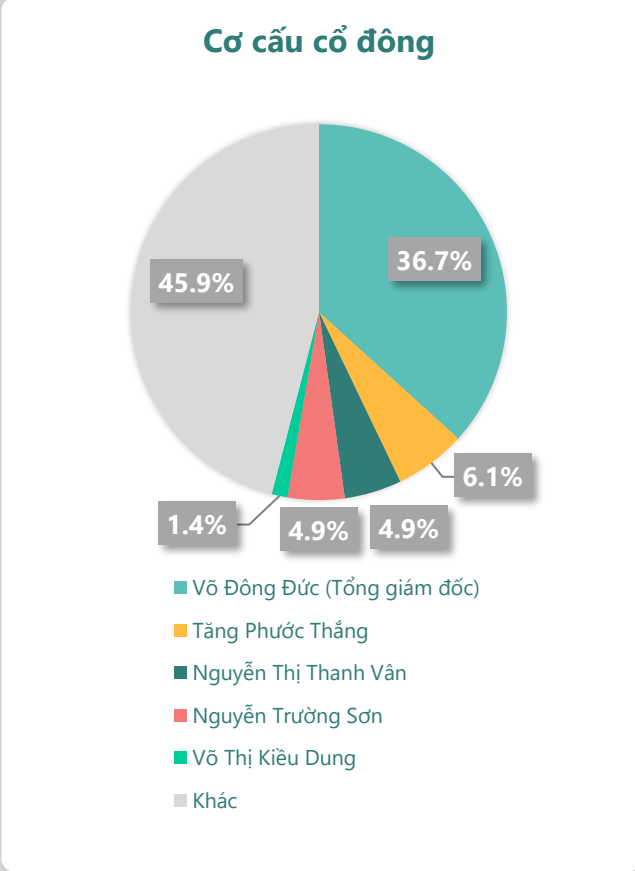
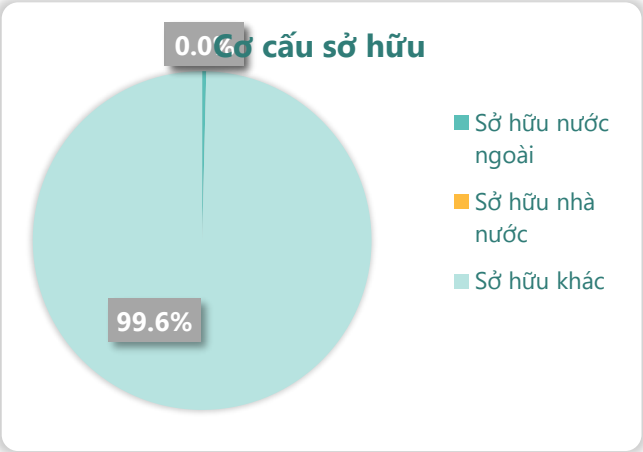
LN thuần 2024
9.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.37 128%

LN sau thuế 2024
9.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.65 152%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.6%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2024
3.8%
YoY: +/-▲ 2.3%

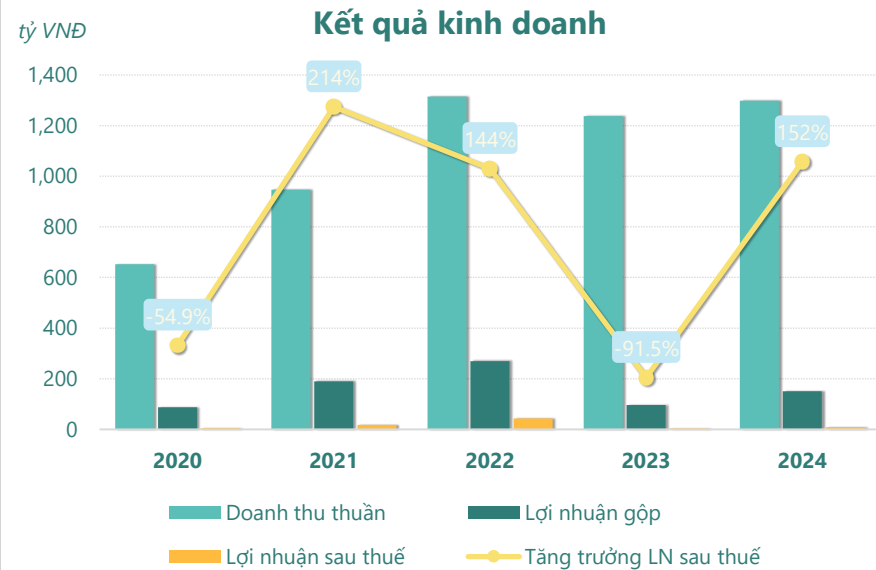
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,820 - 17,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	257
Số lượng CPLH (CP)	15,092,326
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,216
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(1.03)
EPS	663
P/E	25.6



Kết quả kinh doanh **CCA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,298** tỷ đồng **tăng 4.96%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 152%** đạt **9.36** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.77%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

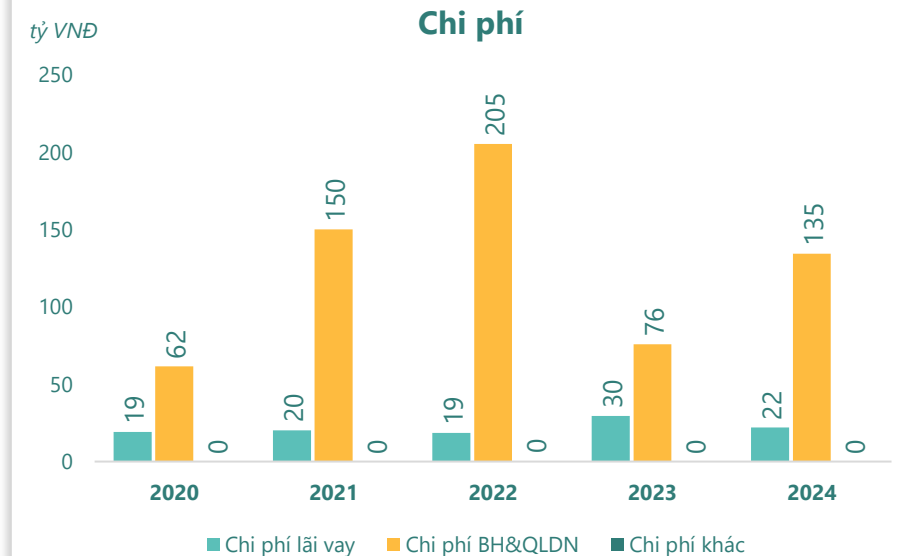
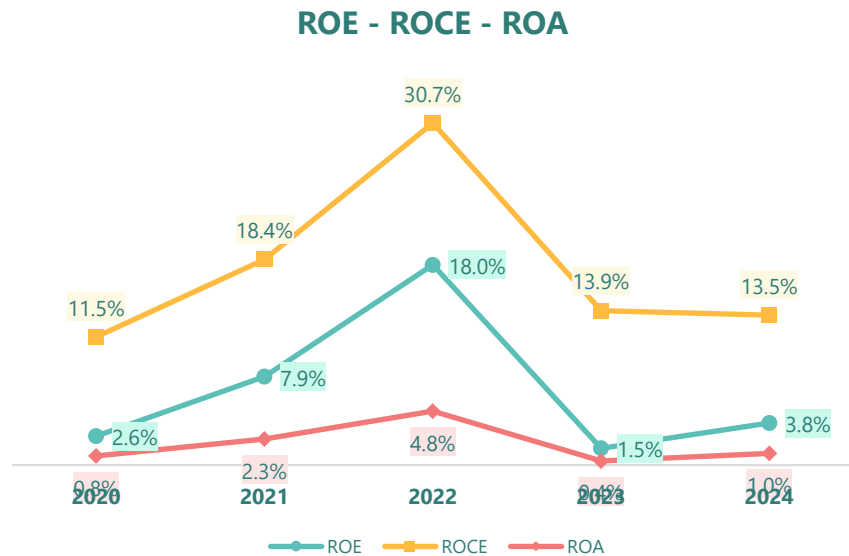
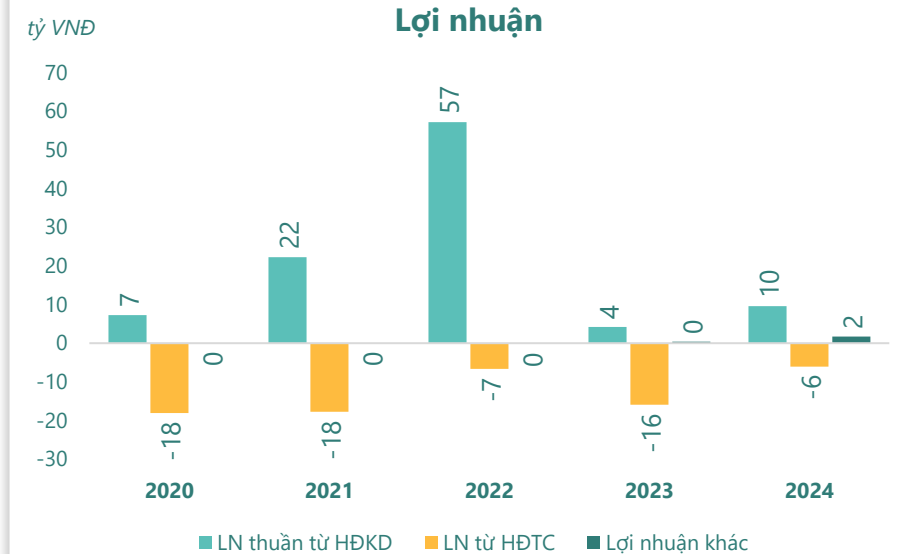
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CCA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.57** tỷ đồng, **tăng lên 5.37** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.07 tỷ đồng) là 10.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

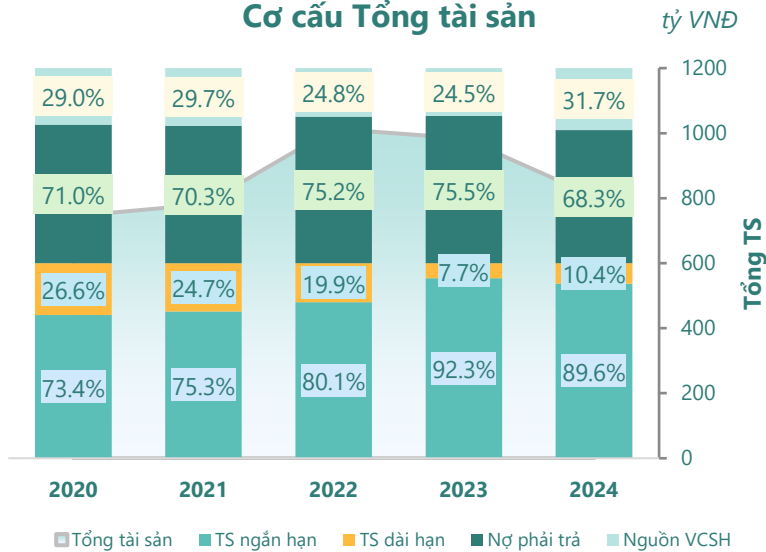
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **22.11** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **134.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.06** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CCA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.77%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

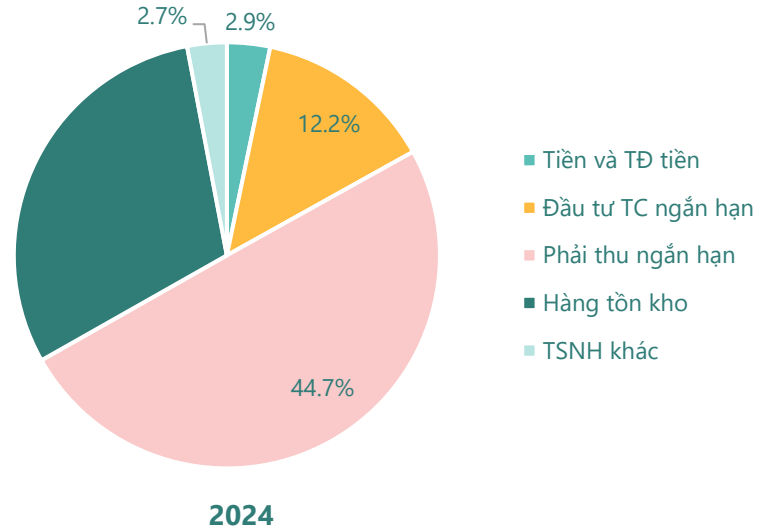


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

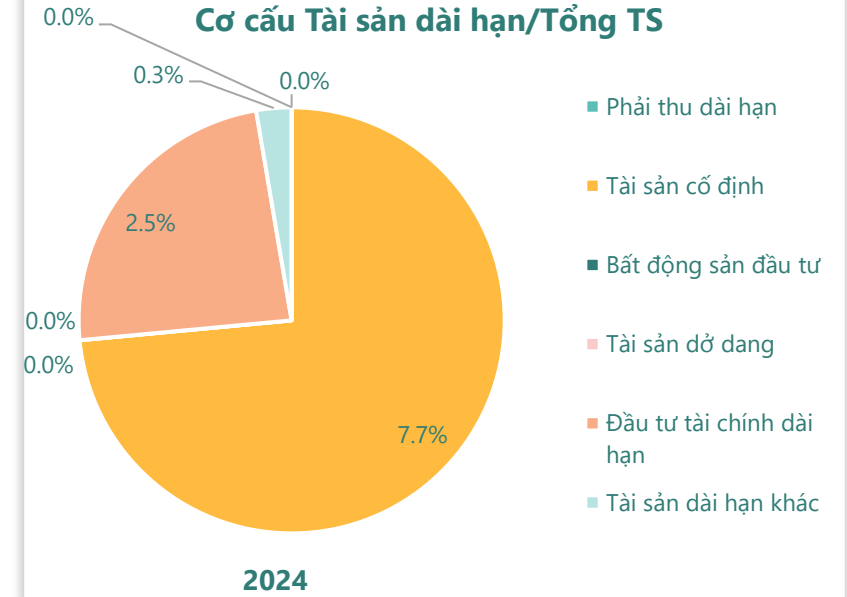
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CCA** năm 2024 đạt **805.8** tỷ đồng, giảm **18.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CCA năm 2024 giảm **20.6%** so với năm trước, đạt **721.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.1% trên tổng tài sản.

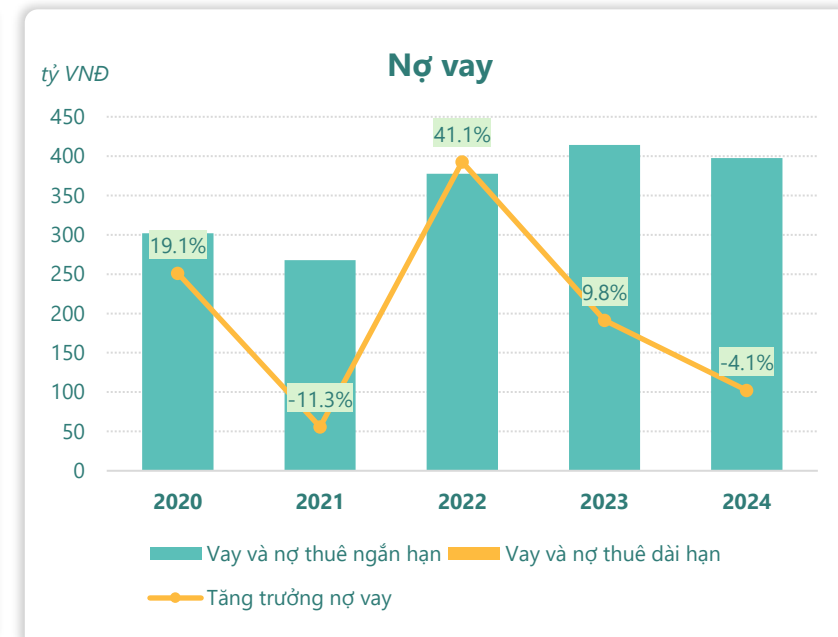
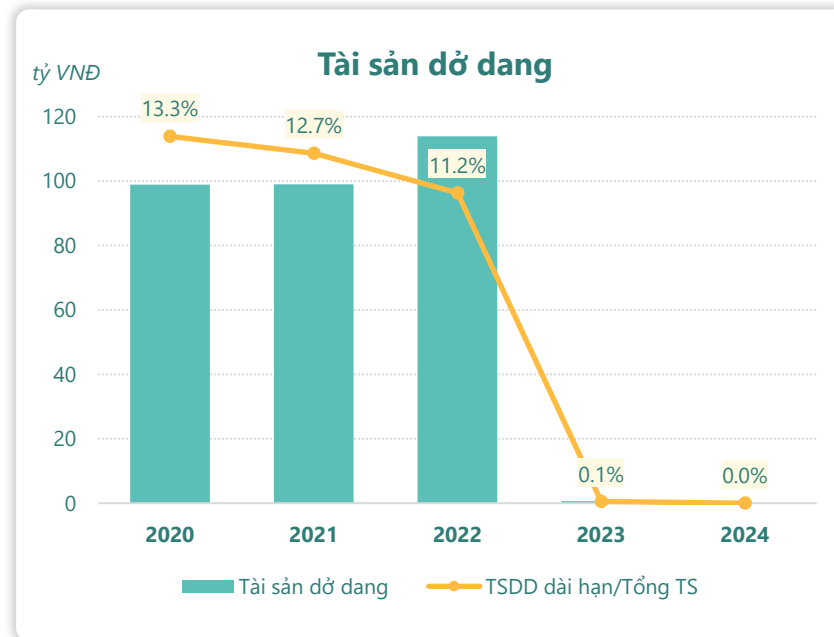
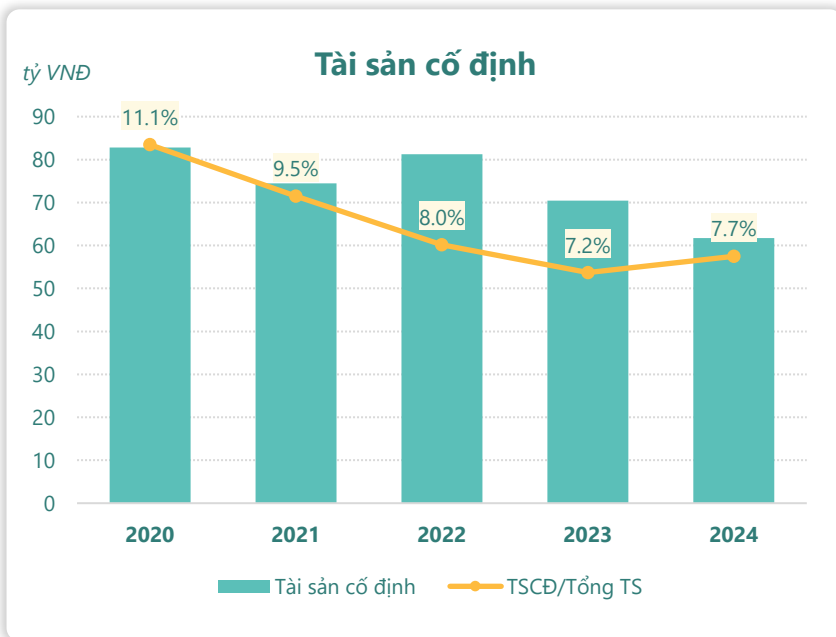
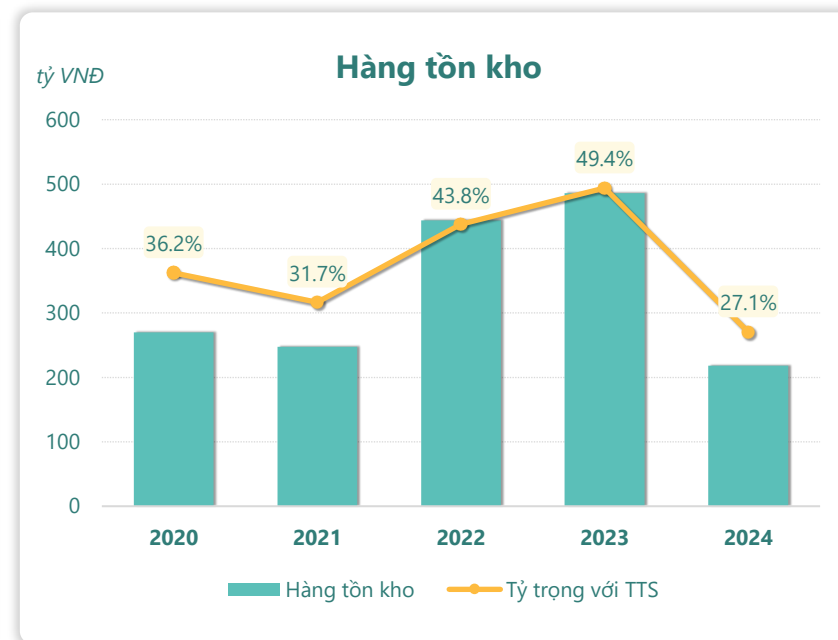
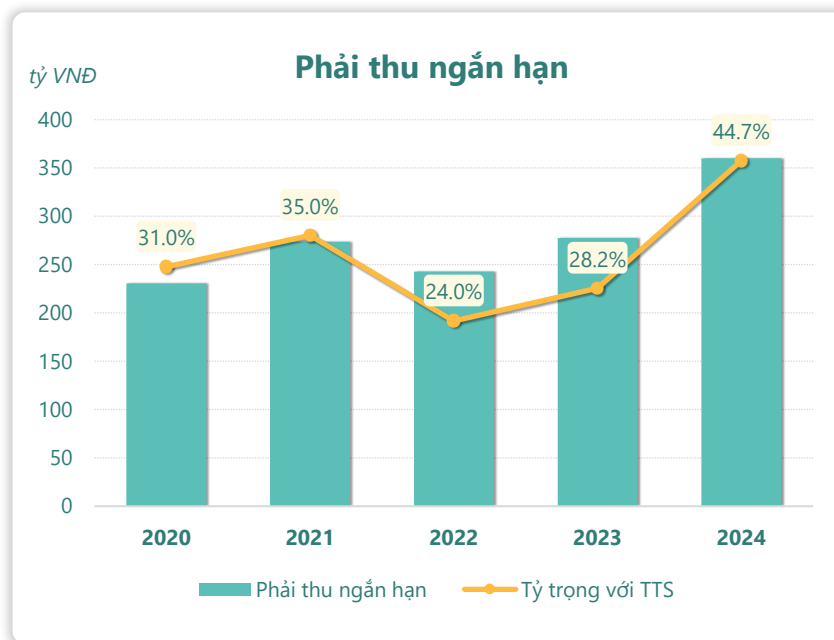
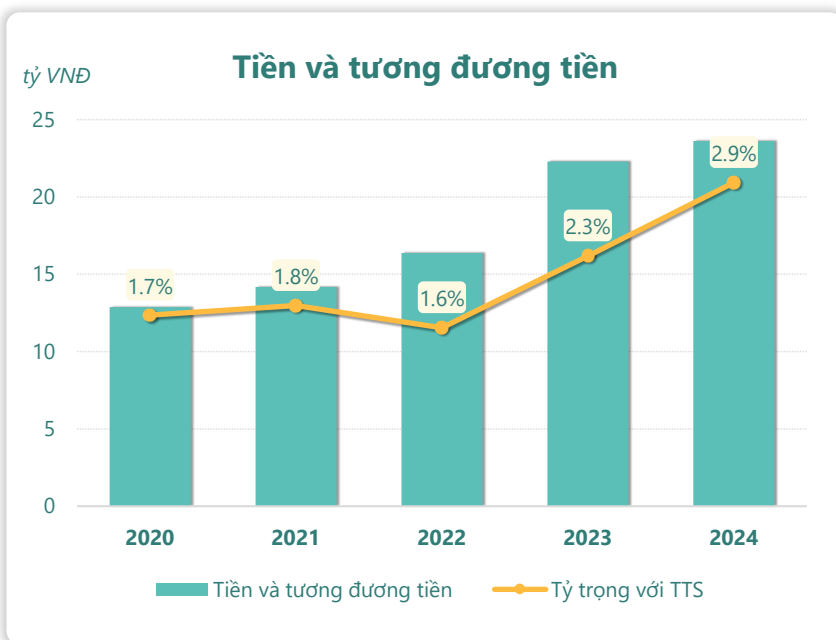
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.0%** so với năm trước và đạt **83.98** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **10.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.66%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.48%.

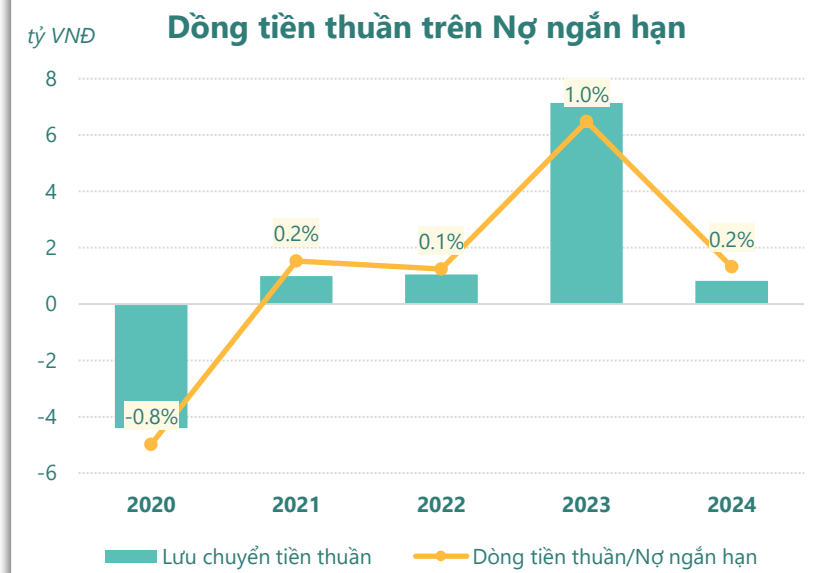
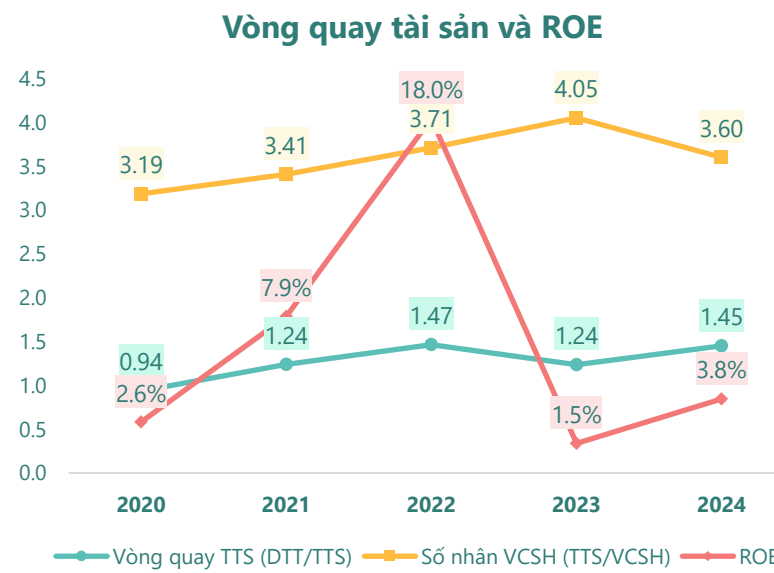
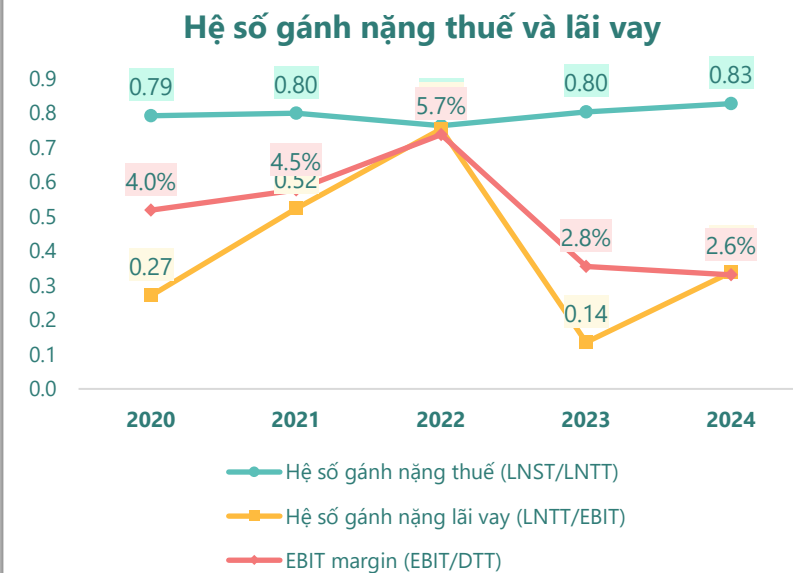
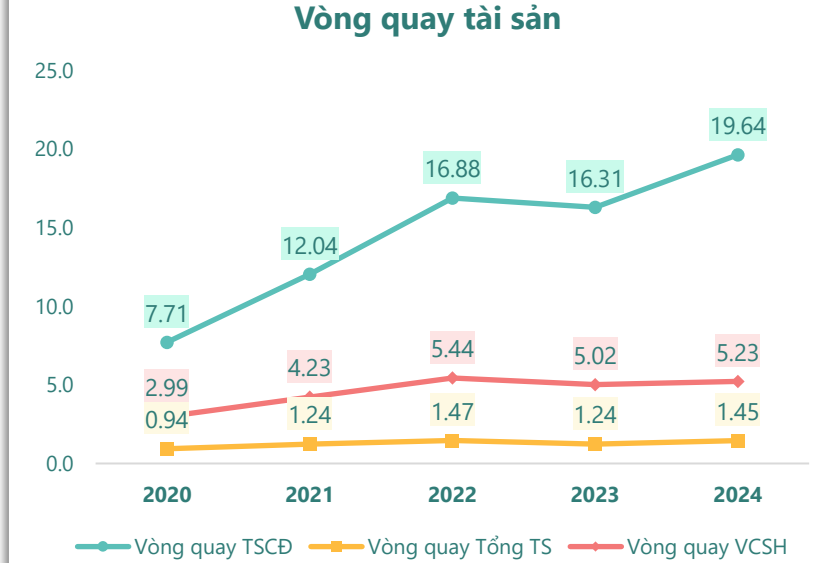
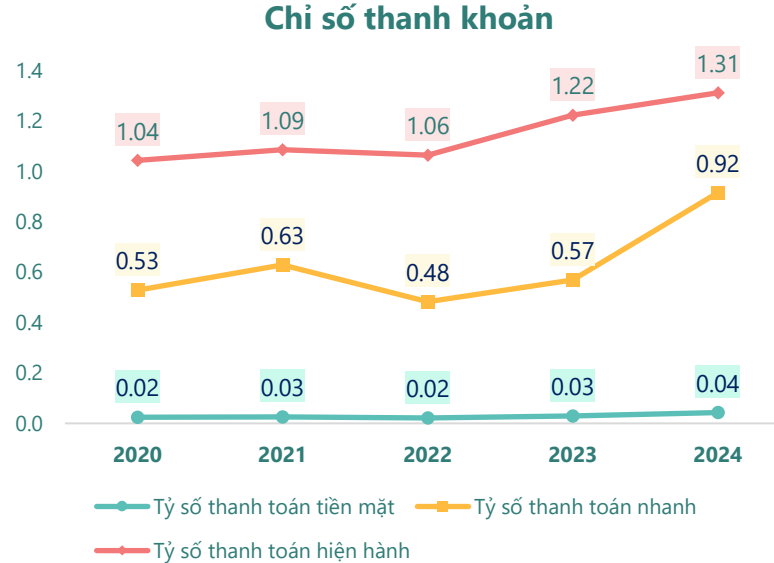
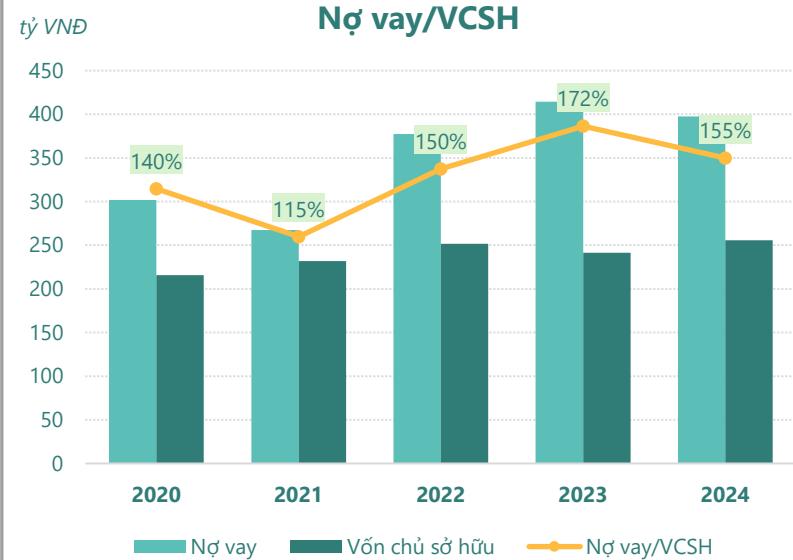
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	947	1,315	1,237	1,298
Giá vốn hàng bán	757	1,046	1,141	1,148
Lợi nhuận gộp	190	269	96.0	150
Doanh thu HĐTC	4.83	22.8	16.2	16.3
Chi phí TC	22.6	29.5	32.1	22.3
Chi phí lãi vay	20.2	18.6	29.6	22.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	135	172	69.8	129
Chi phí QLDN	15.5	33.0	6.12	5.37
LN thuần từ HĐKD	22.2	57.1	4.20	9.57
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.21	0.41	1.74
LN trước thuế	22.2	56.9	4.62	11.3
Lợi nhuận sau thuế	17.8	43.4	3.71	9.36
LNST của CĐ cty mẹ	17.8	43.4	3.71	9.36

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.4	-10.5	-3.73	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.7	-81.8	-8.85	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.7	93.3	19.7	-14.3
Tiền đầu kỳ	12.9	14.2	16.4	22.3
Lưu chuyển tiền thuần	0.99	1.05	7.14	0.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	1.14	-1.22	0.48
Tiền cuối kỳ	14.2	16.4	22.3	23.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	781	1,014	984	806
Tài sản ngắn hạn	588	811	909	722
Tiền và tương đương tiền	14.2	16.4	22.3	23.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	88.5	98.5	98.5
Phải thu ngắn hạn	274	243	277	360
Hàng tồn kho	247	444	486	218
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	20.1	24.3	21.6
Tài sản dài hạn	193	202	75.6	84.0
Phải thu dài hạn	14.0	0	0	0
Tài sản cố định	74.5	81.3	70.5	61.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	99.0	114	0.63	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	20.0
Tài sản dài hạn khác	5.74	6.96	4.53	2.24
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	549	762	743	550
Nợ ngắn hạn	541	762	743	550
Vay và nợ thuê ngắn hạn	268	378	414	397
Phải trả người bán ngắn hạn	109	179	181	46.4
Nợ dài hạn	8.21	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	252	241	256
Vốn chủ sở hữu	232	252	241	256
Vốn điều lệ	151	151	151	151
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0